TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 169/2022/DS-PT
Ngày: 18/7/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tào**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Việt Cường**

Ông **Lê Tự**

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Yên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Lê Ra** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 18 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 61/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 4 năm 2022 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1867/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Trung K, sinh năm 1999; địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị H: Ông Ngô Đức T, Luật sư Văn Phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Bình; địa chỉ: tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C; địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Trung Đ – Chủ tịch. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Viết G – Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Q. Vắng mặt.

+ UBND xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

+ Bà Lê Thị T (vợ ông Nguyễn Văn C); địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại các phiên hoà giải nguyên đơn bà Trần Thị H thông qua người đại diện trình bày:

Gia đình bà đã được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 325, tờ bản đồ số 7 với diện tích 500 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 990793 ngày 22/10/1992 mang tên Nguyễn Thanh H (chồng bà H). Thửa đất có chiều rộng mặt tiền 21 mét, chiều sâu của thửa đất 25 mét. Nguồn gốc thửa đất nói trên do bố mẹ ông Nguyễn Thanh H cho. Sát cạnh thửa đất của ông H, bà H là đất ông Nguyễn Văn C (anh ruột của ông H cũng đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời gian trên, có kích thước chiều rộng mặt tiền 25 mét. Quá trình sử dụng, ông Nguyễn Văn C đã lấn chiếm 3,3 mét chiều rộng kéo dọc ra chiều sâu thửa đất với tổng diện tích gần 80 m^2. Phía sau hai thửa đất của ông H, ông C là thửa đất của bố mẹ ông H, ông C là ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị L có diện tích 480m^2 (thửa đất 323, tờ bản đồ số 7). Sau khi bố mẹ chồng mất, những người thừa kế trong gia đình đã nhất trí giao lại phần đất này cho ông C, ông H sử dụng. Và do lấn chiếm 3,3 mét chiều rộng nên khi phân chia thửa đất của bố mẹ chồng thì ông C cũng lấn chiếm 50m^2 phần đất ông H được hưởng thừa kế. Khi có chủ trương cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới, ông C đã kê khai cả phần đất lấn chiếm 3 mét chiều rộng nên chiều rộng thửa đất của ông C đã tăng 28 mét và đất của bà H còn 17,7 mét. Ông C đã được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất 166, tờ bản đồ 15 (theo bản đồ địa chính mới).

Như vậy theo bản đồ địa chính năm 1992 thì chiều rộng đất bà giảm 3 mét và chiều rộng đất ông C tăng 5,3 mét.

Bà khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T và buộc ông C phải trả lại diện tích đất lấn chiếm theo nguyên trạng được cấp theo trích lục bản đồ địa chính năm 1992. Đối với phần đất thừa kế đất ông T, bà L không khởi kiện.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Gia đình chúng tôi sử dụng đất ổn định không có tranh chấp gì với bà Trần Thị H từ trước đến nay. Ranh giới giữa hai nhà được xác định bằng mép đường bê tông đi vào sân nhà tôi. Đường bê tông đã tồn tại trên 15 năm nay. Năm 2016, gia đình tôi được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng đất. Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND huyện Q tại văn bản số 1173/UBND-TNMT ngày 01/11/2021 có ý kiến như sau:

Ngày 22/10/1992, ông Nguyễn C được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành B 990670 tại thửa đất số 324, tờ bản đồ số 07 (bản đồ 299) với diện tích 540 m^2, được đính chính lại là Nguyễn Văn C ngày 10/9/2015; Ông Nguyễn Thanh H (chồng bà H) được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành B 999792 tại thửa đất số 323, tờ bản đồ số 07 (bản đồ 299) với diện tích 480m^2.

Năm 2006, thực hiện đo vẽ bản đồ địa chính thì thửa đất của bà Trần Thị H có số thửa 156, tờ bản đồ số 15, diện tích 799m^2, thửa đất của ông Nguyễn Văn C có số thửa 166, tờ bản đồ số 15, có diện tích 1.032m^2 (đã đo gộp một phần diện tích thửa đất của ông T ở phía Đông vào hai thửa đất này.

Năm 2015, thực hiện đo vẽ bản đồ địa chính thì thửa đất của bà hai có số thửa 156, tờ bản đồ 15, diện tích 803m^2, thửa đất của ông Nguyễn Văn C có số thửa 166, tờ bản đồ 15, diện tích 1.107,7m^2 (đã đo gộp một phần diện tích thửa đất của ông Nguyễn T vào phía Đông hai thửa đất này.

Năm 2016, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Q) đã thực hiện chỉnh lý thửa đất. Theo Thông báo số 106/TB-VPĐK ngày 22/3/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có nêu: thửa đất số 325, tờ bản đồ số 7 của bà Trần Thị H có diện tích 500m^2 (theo bản đồ giải thửa) đã được chỉnh lý có diện tích 572m^2; thửa đất 324, tờ bản đồ số 7 của ông Nguyễn Văn C có diện tích 540m^2 (theo bản đồ giải thửa) đã được chỉnh lý có diện tích 858,7m^2; thửa đất số 323, tờ bản đồ số 7 của ông Nguyễn T có diện tích 480m^2 (theo bản đồ giải thửa) đã được chỉnh lý có diện tích 480,2m^2. (Chưa tìm ra hồ sơ chỉnh lý ba thửa đất này).

Ngày 19/4/2016, ông Nguyễn Văn C có đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ địa chính với thông tin là thửa đất số 166, tờ bản đồ 15, diện tích 858,7m^2 (trong đó đất ở 200m^2 và đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) là 658m^2) và bổ sung tên vợ bà Lê Thị T, tăng 318,7m^2 so với Giấy chứng nhận đã cấp.

Đến ngày 09/5/2016, UBND huyện đã ký cấp đổi Giấy chứng nhận cho ông, bà Nguyễn Văn C, Lê Thị T.

Việc cấp đổi Giấy chứng nhận từ thửa đất số 324, tờ bản đồ 07 (bản đồ giải thửa 299) sang thửa đất số 166, tờ bản đồ số 15 (bản đồ địa chính) có diện tích tăng 318m^2 so với Giấy chứng nhận đã cấp đã được UBND xã V lấy ý kiến khu dân cư thôn H (nay là thôn T) và UBND xã đã họp xét, phê duyệt tại đơn đề nghị cấp đổi, không tranh chấp. Việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C đã thực hiện đúng trình tự thủ tục, hồ sơ quy định tại Điều 76 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Quá trình sử dụng đất theo Báo cáo số 56/BC-UBND ngày 23/8/2021 của UBND xã V thì có mở rộng, nắn tuyến đường giao thông giáp đất bà H.

Về việc bà Trần Thị H có yêu cầu tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn C tại thửa đất 166, tờ bản đồ 15 và buộc ông

C trả lại cho bà 82m^2 đất lấn chiếm của thửa 325, tờ bản đồ số 7 và 50m^2 đất thừa kế của ông Nguyễn T, bà Lê Thị L không có cơ sở vì quá trình sử dụng đất của bà H do mở rộng đường giao thông nông thôn (phía Tây Bắc) nên giảm diện tích nhưng diện tích sử dụng thực tế của bà H lớn hơn diện tích cấp Giấy chứng nhận và phần đất của ông T, bà L hiện chưa phân chia di sản.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 34; khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai 2003, khoản 1 Điều 3, Điều 30, 31, 34, 96, 98 Điều 188, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc buộc ông Nguyễn Văn C phải trả lại 52 m^2 đất do lấn chiếm và không chấp nhận yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND Q cấp đổi cho Nguyễn Văn C, bà Lê Thị T ngày 09/5/2016 thuộc thửa đất số 166, tờ bản đồ số 15; Đình chỉ yêu cầu của bà H về tranh chấp ranh giới phần đất di sản thừa kế của ông T, bà L.

Ngoài ra Bản án còn quyết định về phần chi phí thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 08/3/2022, nguyên đơn bà Trần Thị H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa Đại diên Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị H, nhận thấy:

Năm 1992, ông Nguyễn Thanh H (chồng bà Trần Thị H) và ông Nguyễn Văn C đều được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích đất ông H 500m^2 và ông C 540m2. Trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cả hai ông đều không có họa đồ khu đất kèm theo và cũng không ghi tứ cận, kích thước các cạnh.

Theo kết quả đo đạc địa chính thửa đất ngày 05/12/2013, thì thửa đất của bà Trần Thị H là thửa 156, tờ bản đồ địa chính số 15 có kích thước mặt tiền phía Tây 17,77m, chiều sâu thửa đất phía Bắc là 46,38m (gồm cả chiều sâu thửa đất ông T, bà L), chiều sâu phía Nam giáp đất ông C 46,13m (gồm cả chiều sâu thửa

đất ông T, bà L); cạnh phía Đông 17,04m. Diện tích 803,4m^2 (BL 125), kèm theo Biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất lập ngày 15/8/2013, có chữ ký xác nhận chủ sử dụng đất liền kề là ông Nguyễn Văn C (BL 124). Thửa đất ông C sử dụng là thửa 166, tờ bản đồ số 15 có kích thước cạnh phía Tây mặt tiền 28,79m, cạnh phía Nam giáp mương nước 49,19m; Cạnh phía Bắc giáp đất bà H và giáp một phần đường ngõ vào nhà ông C kích thước 1,74 + 46,13 = 47,87m (tính cả chiều Tây – Đông phần đất của ông T, bà L); cạnh phía Đông 17,71m. Diện tích 1107,7m^2 (BL 127), kèm theo Biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất lập ngày 15/8/2013, có chữ ký xác nhận chủ sử dụng đất liền kề là bà Trần Thị H (BL 126).

Ngày 09/5/2016, ông Nguyễn Ngọc C được UBND huyện Q cấp GCNQSD đất, với diện tích 858,7m^2, thửa số 166, tờ bản đồ số 15 kèm theo họa đồ; trong đó xác định kích thước chiều rộng phía Tây là 28,79m.

Như vậy trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2015 thì khi đo vẽ bản đồ địa chính (năm 2013, phê duyệt 2015) thì bà H và ông C đều ký xác nhận hiện trạng trích đo thửa đất, không có ý kiến phản đối kết quả trích đo là mặc nhiên công nhận hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm đo vẽ bản đồ. Bà Trần Thị H cho rằng bà chưa bao giờ ký vào các tài liệu nêu trên, nhưng tại Kết luận giám định số 726/KL-KTHS ngày 01/7/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Bình kết luận: Chữ viết "Trần Thị H" dưới mục "Người sử dụng đất" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ viết của Trần Thị H trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do cùng một người viết ra (do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình thực hiện theo Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng).

Mặt khác, theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/7/2022 (do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình thực hiện theo Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng), kèm theo Sơ đồ thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Q thực hiện, thể hiện: Cạnh phía Tây (mặt tiền) của thửa đất bà Trần Thị H dài 17,77m; Cạnh phía Tây (mặt tiền) của thửa đất ông Nguyễn Văn C dài 28,79m, là phù hợp với kết quả đo đạt năm 2013.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H là có căn cứ. Bà H kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào mới có thể làm thay đổi nội dung vụ án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về chi phí tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm; gồm: Chi phí giám định chữ ký, chi phí thẩm định và đo vẽ thực trạng sử dụng đất là: 6.540.000 đồng. Do yêu cầu của bà Trần Thị H không được chấp nhận, nên bà H phải chịu toàn bộ chi phí này. Bà H đã nộp đủ tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 34; khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai 2003, khoản 1 Điều 3, Điều 30, 31, 34, 96, 98 Điều 188, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 175 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lí và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc buộc ông Nguyễn Văn C phải trả lại 52 m^2 đất do lấn chiếm và không chấp nhận yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND Q cấp đổi cho Nguyễn Văn C, bà Lê Thị T ngày 09/5/2016 thuộc thửa đất số 166, tờ bản đồ số 15.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị và được thi hành theo Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 28/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

3. Về chi phí tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Bà Trần Thị H phải chịu 6.540.000 đồng. Bà H đã nộp đủ tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đã nộp đủ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004931 ngày 25/3/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (vụ GĐKT II);
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào